TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-7-2018
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Văn Vui**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Tứ Hải**

2. Bà **Trần Thị Thu Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Quyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Ngọc Lưỡng** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 397/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2017 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 64/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Trần Trường G** – sinh năm 1977 (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị **Phạm Thị D** – sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phạm Thị D có luật sư **Nguyễn Hòa T** – Chi nhánh văn phòng luật sư T thuộc đoàn luật sư thành phố M (có mặt).

Và luật sư **Phạm Ngọc K**– Chi nhánh văn phòng luật sư T thuộc đoàn luật sư thành phố M (vắng mặt).

- *Người có yêu cầu độc lập:*

1. Anh **Trần Bảo D**, sinh ngày 03/10/2001

Người đại diện hợp pháp cho Trần Bảo D là chị Phạm Thị D, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Anh **Trần Quang D**, sinh ngày 10/8/1999 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 4 năm 2017 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Trường G trình bày:***

- Về mối quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị D do mai mối tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Ô, tỉnh L ngày 27/9/1998. Sau ngày cưới vợ chồng sống chung gia đình chồng tại ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 9/2016 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm thường hay cãi vã mất hạnh phúc. Vợ chồng sống chung nhà nhưng đã cắt quan hệ vợ chồng từ tháng 3/2017 đến nay.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Phạm Thị D.

- *Về con chung:* Có 02 người con chung tên Trần Quang D – sinh ngày 10/8/1999 và Trần Bảo D – sinh ngày 03/10/2001. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao hai con cho chị D nuôi dưỡng anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:*

Anh yêu cầu nhận căn nhà và diện tích đất 335,5m^2 thửa đất số 54 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L do Phạm Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh đồng ý giao phần đất tại thửa số 694 tờ bản đồ số 4 diện tích 5.651,3m^2 đất trồng lúa tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện V, tỉnh L và thửa đất số 137 diện tích 1.315,6m^2 và chiếc xe cho chị D quản lý sử dụng, anh đồng ý thối lại giá trị tài sản chênh lệch cho chị D là 115.000.000đ.

Tại phiên toà anh G yêu cầu toàn bộ tài sản nhà đất chia mỗi người ½ tài sản. Riêng căn nhà anh G đồng ý chia ½ anh nhận giá trị giao cho chị D nhận căn nhà và phần đất tại thửa 54 diện tích 335,5m^2.

Đối với yêu cầu của chị D yêu cầu chia cho chị D ½ giá trị chi phí đầu tư số tiền là 62.500.000đ thì anh không đồng ý do anh không có mướn đất của mẹ anh mà mẹ anh đưa đất cho anh làm. Toàn bộ chi phí đầu tư là tiền của mẹ anh.

Đối với số tiền 25.000.000đ và 05 chỉ vàng 24k anh không có lấy của chị D nên anh không đồng ý trả cho chị D.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không còn yêu cầu nào khác.

**** Theo bảng khai ý kiến ngày 06 tháng 6 năm 2017, đơn phản tố ngày 27 tháng 7 năm 2017 và những lời khai khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Thị D trình bày:***

- *Về mối quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Trần Trường G do mai mối được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Ô, tỉnh L. Sau ngày cưới chị sống làm dâu gia đình chồng tại ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L được 03 năm, sau đó vợ chồng ra riêng tự lập. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh G thường xuyên đi uống rượu về đánh vợ con. Chị và anh G sống ly thân từ tháng 3/2015 đến tháng 10/2015 anh G quay về viết giấy ly hôn.

Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của anh G thì chị cũng đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* có 02 con chung tên Trần Quang D – sinh ngày 10/8/1999 và Trần Bảo D – sinh ngày 03/10/2001. Sau khi ly hôn chị đồng ý nuôi hai con chung không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:*

+ Đối với 01 chiếc xe tải, tải trọng 850kg biển số đăng ký 64C-021.97 do chị Phạm Thị D đứng tên chủ xe. Sau khi ly hôn chị yêu cầu nhận xe và chị chia cho anh G số tiền là 9.300.000đ.

+ Chị yêu cầu nhận căn nhà và diện tích đất 335,5m^2 thửa đất số 54 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L do chị Phạm Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị đồng ý giao phần đất tại thửa số 694 tờ bản đồ số 4 diện tích 5.651,3m^2 đất trồng lúa tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện V, tỉnh L và thửa đất số 137 diện tích 1.315,6m^2 cho anh G quản lý sử dụng.

+ Chị yêu cầu anh G trả cho chị số tiền 25.000.000đ và 05 chỉ vàng 24k.

+ Vợ chồng chị có thuê đất của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị C diện tích 4.800m^2 đất toạ lạc ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L để lên liếp trồng cam sành với giá thuê là 100.000.000đ. Vợ chồng chị đã thanh toán tiền thuê quyền sử dụng đất cho bà C số tiền là 20.000.000đ. Vợ chồng chị đã lên liếp trồng cam sành được 12 tháng chi phí đầu tư là 125.000.000đ. Sau khi ly hôn chị đồng ý giao diện tích 4.800m^2 trồng cam sành cho anh G trọn quyền sử dụng. Anh G phải chia cho chị ½ giá trị chi phí đầu tư số tiền là 62.500.000đ.

Tại phiên toà chị D rút yêu cầu chia số tiền đầu tư trồng cam là 62.500.000đ. Anh G đồng ý với việc rút yêu cầu của chị D.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:*

+ *Nợ chung phải thu:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Nợ chung phải trả:* Chị xin rút yêu cầu khởi kiện về phần nợ phải trả theo đơn khởi kiện phản tố ngày 27 tháng 7 năm 2017 chị không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung phải trả trong vụ án ly hôn giữa chị và anh G.

** Ý kiến của cháu Trần Bảo D, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2001 trình bày:* Khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

- Nguyên đơn đã nộp:

+ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photo.

+ 01 trích lục kết hôn bản sao.

+ 01 trích lục khai sinh và 01 giấy khai sinh bản sao.

+ 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô bản photo.

+ 01 đơn xin miễn giảm tiền tạm ứng án phí bản gốc.

+ 01 đơn xin xác nhận bản gốc.

+ 01 đơn xin yêu cầu bản gốc.

+ 01 biên bản hòa giải ấp bản gốc.

+ 01 chứng thực lưu trữ địa chính ngày 17/5/2017.

- Bị đơn đã nộp:

+ 03 bảng khai ý kiến bản gốc.

+ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photo.

+ 03 đơn khởi kiện yêu cầu độc lập bản gốc.

+ 01 bảng khai ý kiến bản gốc.

+ 01 đơn xin xác nhận ngày 09/6/2017 bản gốc.

+ 01 đơn ly hôn bản photo.

+ 01 giấy chia tài sản gia đình bản photo.

+ 01 biên nhận bản photo.

+ 01 hóa đơn bán hàng Nguyễn Hoàng N bản gốc.

+ 01 phiếu giao hàng cửa hàng vật tư nông nghiệp A bản gốc.

+ 02 giấy xác nhận của Nguyễn Văn N và Trần Thị Phi T bản gốc.

+ 01 đơn yêu cầu thu thập chứng cứ bản gốc.

+ 01 giấy xác nhận ngày 20/9/2017 bản gốc.

+ 01 đơn xin xác nhận ngày 18/9/2017 bản gốc.

+ 01 giấy xác nhận ngày 21/9/2017 bản gốc.

+ 01 đơn xin rút một phần yêu cầu ngày 27/4/2018 bản gốc.

*** Ý kiến của cháu Trần Bảo D, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2001 có chị Phạm Thị D là người đại diện hợp pháp:** Cháu Trần Bảo D yêu cầu anh Trần Trường G phải trả cho cháu 2,7 chỉ vàng 18k.

*** Ý kiến của anh Trần Quang D, sinh ngày sinh ngày 10 tháng 8 năm 1999:** Anh yêu cầu ông G phải trả cho anh số tiền 10.500.000đ tiền anh mua heo về ông G lấy heo của anh.

*** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C:**

Bà không có cho vợ chồng anh G chị D mướn đất để trồng cam. Trước đây khi vợ chồng anh G chị D xảy ra mâu thuẫn bà có nói là cho anh G lấy đất của bà trồng cam khi nào có lời bà chia cho anh G. Toàn bộ chi phí đầu tư là tiền của bà.

Tại phiên toà chị D rút yêu cầu chia số tiền đầu tư trồng cam là 62.500.000đ bà đồng ý với việc rút yêu cầu của chị D.

* ***Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:***

- Về mối quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị D với anh Trần Trường G.

- Về con chung: Giao cháu Trần Bảo D cho chị D nuôi dưỡng theo sự thoả thuận của anh G và chị D cũng là theo nguyện vọng của cháu Bảo D.

- Về tài sản chung:

+ Chiếc xe trị giá 84.000.000đ trong đó phần chị D trả nợ ngân hàng là 65.600.000đ chị D đã trả nợ ngân hàng xong, giá trị còn lại là 18.400.000đ. Anh G được nhận 9.200.000đ, chị D nhận 9.200.000đ.

+ Đất lúa: chị D nghề nghiệp mua bán không phải sản xuất lúa nên giao cho anh G.

+ Đất vườn: không có lối đi vào phải qua đất bà C nên giao cho anh G.

+ Nhà: xem xét nhu cầu sử dụng của chị D, cháu Quang D, Bảo D giao nhà cho chị D sử dụng.

Xem xét giá trị các tài sản để hoàn lại cho chị D.

+ Vườn cam: Đình chỉ yêu cầu của chị D. Dành cho chị D một vụ kiện khác.

+ Đối với số tiền 25.000.000đ và 05 chỉ vàng 24k buộc anh G trả lại cho chị D.

- Về nợ chung phải thu, phải trả:

+ Nợ chung phải thu: Không yêu cầu Toà án giải quyết. Miễn xét.

+ Nợ chung phải trả: Đình chỉ yêu cầu của chị D. Dành cho chị D vụ kiện khác.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu quan điểm: vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án, từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục.

Hướng giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 28, 35, 39, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016; Điều 51, 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Về mối quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Trần Trường G và chị Phạm Thị D.

- Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận giữa anh G và chị D giao cháu Trần Bảo D, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2001 cho chị D nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Bảo D. Chị D không yêu cầu anh G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Cháu Quang D đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết. Miễn xét.

- Về tài sản chung:

+ Chị D được nhận 01 chiếc xe tải, tải trọng 850kg, biển số 64C-02197, chị D có nghĩa vụ trả cho anh G số tiền chênh lệch.

+ Chị D đang nuôi cháu Trần Quang D và Trần Bảo D do đó cần chỗ ở ổn định cho các thành viên trong gia đình nên chị D được nhận căn nhà cấp 4 và diện tích đất 335,5m^2 thuộc thửa 54 toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L. Chị D có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh G số tiền 218.426.475đ.

+ Anh G, chị D mỗi người được nhận ½ thửa đất số 694 diện tích 5.651,3m^2.

+ Anh G được nhận thửa đất 137 diện tích 1.315,6m^2, anh G có nghĩa vụ trả cho chị D ½ giá trị thửa 137.

+ Buộc anh G có nghĩa vụ trả lại cho chị D số tiền 25.000.000đ và 05 chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của Trần Quang D buộc anh G trả lại cho Trần Quang D số tiền 10.500.000đ.

+ Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của Trần Bảo D có chị Phạm Thị D là đại diện hợp pháp yêu cầu anh G trả 2,7 chỉ vàng 18k.

+ Đình chỉ đối với yêu cầu của chị D yêu cầu chia số tiền đầu tư chi phí trồng cam, dành cho chị D vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Chị D rút yêu cầu do đó đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của chị D về phần nợ chung phải trả.

- Về án phí: Buộc anh G, chị D nộp án phí theo quy định pháp luật. Ngoài ra đương sự không còn yêu cầu nào khác giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Mối quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Trường G và chị Phạm Thị D là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Hôn nhân của anh chị do mai mối tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Ô, tỉnh L ngày 27/9/1998. Theo lời trình bày của anh G thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2016 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm thường hay cãi vã mất hạnh phúc. Vợ chồng sống chung nhà nhưng đã cắt quan hệ vợ chồng từ tháng 3/2017 đến nay.

Theo chị D trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh G thường xuyên đi uống rượu về đánh vợ con. Chị và anh G sống ly thân từ tháng 3/2015 đến tháng 10/2015 anh G quay về viết giấy ly hôn.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh G chị D tự nguyện thuận tình ly hôn là phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Con chung: Anh Trần Trường G và chị Phạm Thị D thống nhất xác định anh chị có 02 người con chung tên Trần Quang D – sinh ngày 10/8/1999 và Trần Bảo D – sinh ngày 03/10/2001. Sau khi ly hôn anh G và chị D thống nhất thỏa thuận giao cháu Trần Bảo D – sinh ngày 03/10/2001 cho chị D nuôi dưỡng. Chị D không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trần Quang D đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3] Tài sản chung:

Chị D anh G thừa nhận các phần đất tại thửa 694 diện tích 5.825,5m^2 loại đất lúa toạ lạc tại ấp Hiếu Liên, xã T, thửa 137 diện tích 1.315,6m^2 loại đất trồng cây lâu năm toạ lạc ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L.

Thửa đất số 54 diện tích 335,5m^2 và căn nhà cấp 4 toạ lạc trên thửa đất tại ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L. Toàn bộ các thửa đất trên do anh G chị D đứng tên quyền sử dụng đất.

Chiếc xe ô tô tải biển số 64C-021.97 do chị D đứng tên chủ sở hữu là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với số tiền 25.000.000đ và 05 chỉ vàng 24k anh G thừa nhận có lấy sử dụng riêng nên đây được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với yêu cầu độc lập của cháu Quang D yêu cầu anh G trả 10.500.000đ anh G thừa nhận tại phiên toà là có bắt heo bán nhưng đây là tài sản chung của anh với chị D. Cháu Bảo D yêu cầu anh G trả lại 2,7 chỉ vàng 18k tại phiên toà anh G không thừa nhận nhưng anh G cho rằng tài sản này là của anh chị.

- Đối với yêu cầu số tiền đầu tư vào vườn cam số tiền 62.500.000đ chị D rút yêu cầu. Đình chỉ đối với yêu cầu của chị D dành cho chị D vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[4] Các khoản nợ phải thu, phải trả:

- Nợ phải thu: Anh G chị D thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết. Miễn xét.

- Nợ phải trả: Chị D rút yêu cầu không yêu cầu Toà án giải quyết. Đình chỉ đối với yêu cầu của chị D dành cho chị D vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị của luật sư, kiểm sát viên là có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần.

- Đối với thửa đất 694 chị D được nhận 2.912,75m^2, anh G được nhận 2.912,75m^2 vì đây là tài sản chia được, anh G chị D đã tự chia xong, chị D nhận đất và cho thuê từ vụ lúa đông xuân 2018 đến nay.

- Phần đất thửa 137 diện tích 1.315,6m^2 chị D nhận 657,8m^2 anh G nhận 657,8m^2. Đối với phần đất này chị D cho rằng không có đường đi muốn vào đất phải qua đất mẹ anh G. Anh G cho rằng đường đi bình thường nên việc chia hiện vật là nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên đương sự.

- Phần đất thửa 54 diện tích 335,5m^2 trên đất có căn nhà cấp 4. Giá trị căn nhà và vật kiến trúc là 436.852.950đ, giá trị đất là 335,5m^2 x 400.000đ = 134.200.000đ, tổng cộng nhà và đất là 571.052.950đ. Do chị D có nhu cầu sử dụng nhà để cho cháu Quang D, Bảo D cùng ở chung và căn nhà không thể chia bằng hiện vật được nên được chia bằng giá trị. Giao toàn bộ căn nhà và vật kiến trúc trên phần đất tại thửa 54 cho chị D trọn quyền quản lý sử dụng. Chị D trả lại cho anh G giá trị căn nhà, vật kiến trúc và đất mà anh G được hưởng ½ giá trị là 285.526.475đ.

- Đối với chiếc xe ô tô tải giá trị 84.000.000đ nhưng chị D đã thanh toán phần nợ vay mua xe tại ngân hàng số tiền 64.600.000đ số tiền này không có công sức đóng góp của anh G nên giá trị tài sản chiếc xe ô tô được xác định là 18.400.000đ. Anh G được nhận ½ giá trị, giao chiếc xe ô tô tải cho chị D quản lý sử dụng, chị D có trách nhiệm trả lại cho anh G số tiền ½ giá trị xe là 9.200.000đ.

- Đối với số tiền 25.000.000đ và 05 chỉ vàng 24k đây là tài sản chung của vợ chồng, anh G được hưởng ½ số tiền là 12.500.000đ và 2,5 chỉ vàng 24k. Anh G có trách nhiệm giao trả cho chị D số tiền 12.500.000đ và 2,5 chỉ vàng 24k.

- Đối với yêu cầu của cháu Quang D và cháu Bảo D là có căn cứ. Buộc anh G phải trả cho cháu Quang D số tiền 10.500.000đ.

- Đối với yêu cầu của cháu Bảo D, chị D rút yêu cầu. Đình chỉ đối với yêu cầu của cháu Bảo D.

- Đối với yêu cầu chia giá trị đầu tư vào vườn cam chị D rút yêu cầu. Đình chỉ dành cho chị D vụ kiện khác.

- Đối với yêu cầu nợ phải trả chị D rút yêu cầu. Đình chỉ dành cho chị D vụ kiện khác.

[5] Chi phí khảo sát đo đạc: số tiền 5.748.500đ. Chị D nộp 2.874.000đ, anh G nộp 2.874.500đ.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh G chị D mỗi người phải nộp 5% giá trị tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 33, 35, 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 28, 35, 39, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

*** Tuyên xử:**

[1] Về mối quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Trường G và chị Phạm Thị D.

[2] Về con chung: Giao cháu Trần Bảo D, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2001cho chị Phạm Thị D nuôi dưỡng. Chị D không yêu cầu anh Trần Trường G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trần Quang D đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Anh Trần Trường G có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Tài sản chung:

+ Thửa đất số 694 chị D được quyền sử dụng diện tích 2.912,8m^2, anh G được quyền sử dụng diện tích 2.912,7m^2 đất tọa lạc tại ấp Hiếu Liên, xã T, huyện V, tỉnh L do chị Phạm Thị D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí phần đất của chị D:

- Từ cột mốc số 1 đến điểm a là 93,52m;

- Từ cột mốc số 1 đến cột mốc số 6 là 30,50m;

- Từ cột mốc số 6 đến điểm b là 93,52m;

- Từ điểm a đến điểm b là 31,83m.

Vị trí phần đất của anh G:

- Từ điểm a đến điểm b là 31,83m;

- Từ điểm b đến cột mốc số 5 là 91,46m;

- Từ điểm a đến cột mốc số 2, 3 lần lượt là 31,82m và 58,31m;

- Từ cột mốc số 3 đến cột mốc số 4, 5 lần lượt là 24,29m và 7,48m.

(Có kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

+ Thửa đất số 137 chị D được quyền sử dụng phần đất có diện tích 674,2m^2 thửa 137-1, anh G được quyền sử dụng phần đất có diện tích 641,4m^2 thửa 137-2, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L do anh Trần Trường G và chị Phạm Thị D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí phần đất của chị D:

- Từ cột mốc số 5 đến cột mốc số 4 là 49,98m;

- Từ cột mốc số 5 đến cột mốc số 6 là 13,75m;

- Từ cột mốc số 6 đến cột mốc số 3 là 50,45m;

- Từ cột mốc số 3 đến cột mốc số 4 là 13,15m.

Vị trí phần đất của anh G:

- Từ cột mốc số 6 đến cột mốc số 1 là 13,33m;

- Từ cột mốc số 6 đến cột mốc số 3 là 50,45m;

- Từ cột mốc số 1 đến cột mốc số 2 là 50,87m;

- Từ cột mốc số 2 đến cột mốc số 3 là 12,02m.

(Có kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

+ Phần đất thửa số 54 có diện tích 335,5m^2 trên đất có căn nhà cấp 4 và vật kiến trúc giao cho chị D được quyền sử dụng, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh L do anh Trần Trường G và chị Phạm Thị D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị D có trách nhiệm trả lại ½ giá trị tài sản gồm nhà, vật kiến trúc và đất cho anh G số tiền là 285.526.475đ (Hai trăm tám mươi lăm triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng).

(Có kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

+ Chiếc xe ô tô tải biển số 64C-021.97 giao cho chị D sử dụng. Chị D có trách nhiệm trả lại cho anh G ½ giá trị xe là 9.200.000đ (Chín triệu hai trăm nghìn đồng).

+ Số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và 05 chỉ vàng 24k do anh G quản lý. Anh G có trách nhiệm giao trả cho chị D số tiền 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) và 2,5 chỉ vàng 24k. Anh G được hưởng 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) và 2,5 chỉ vàng 24k.

+ Buộc anh G có trách nhiệm giao trả lại cho cháu Trần Quang D số tiền 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Đình chỉ đối với yêu cầu của cháu Trần Bảo D có chị Phạm Thị D là người đại diện hợp pháp yêu cầu anh G trả cho cháu Bảo D 2,7 chỉ vàng 18k.

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị D yêu cầu chia giá trị đầu tư vào vườn cam là 62.500.000đ (Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Dành cho chị D vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[4] Các khoản nợ phải thu, phải trả:

- Các khoản nợ phải thu: Anh Trần Trường G và chị Phạm Thị D thống nhất xác định không yêu cầu Toà án giải quyết. Miễn xét.

- Các khoản nợ phải trả: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị D về các khoản nợ phải trả. Dành cho chị D vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Anh Trần Trường G phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Trần Trường G phải nộp 27.780.219đ (Hai mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi nghìn hai trăm mười chín đồng).

Tổng cộng anh G phải nộp 28.080.219đ (Hai mươi tám triệu không trăm tám mươi nghìn hai trăm mười chín đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.576.000đ (Mười một triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số N^0 0007974 ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Anh G phải nộp thêm 16.504.219đ (Mười sáu triệu năm trăm lẻ bốn nghìn hai trăm mười chín đồng).

+ Chị Phạm Thị D phải nộp 27.491.699đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng).

Hoàn trả cho chị D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.745.700đ (Mười triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm đồng) theo biên lai thu số N^0 0008177 ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

+ Hoàn trả cho anh Trần Quang D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 262.500đ (Hai trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số N^0 0008178 ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

[6] Chi phí khảo sát đo đạc: số tiền 5.748.500đ (Năm triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng). Chị D nộp 2.874.000đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) để hoàn trả lại cho anh G, anh G nộp 2.874.500đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng) anh G đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử lại phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã H, huyện Ô
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Huỳnh Văn Vui